

ĐƠN VỊ: PHÒNG GD & ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 1 NĂM 2024

Stt	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6100										NN		Các khoản thu		Thực lĩnh			
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	N	St		1,5% BHYT	8% BHXH %BHTN	
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T N	Số tiền		HS	Số tiền								Số tiền	Số tiền
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	9.648.000			0,45	810.000	25%	2.614.500	900.000			3.660.300	3.137.400	20.770.200			196.088	1.045.800	130.725	19.397.588
2	Đỗ Đại Dương	5,36	9.648.000				-	32%	3.087.360	900.000			3.376.800	2.894.400	19.908.560			191.030	1.018.829	127.354	18.569.347
3	Hoàng Thị Minh	5,36	9.648.000			0,35	630.000	28%	2.877.840	900.000			3.597.300	3.083.400	20.736.540	8	4.882.124	197.338	1.052.467	131.558	14.473.053
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9.648.000			0,15	270.000	26%	2.578.680	900.000			3.471.300	2.975.400	19.843.380			187.450	999.734	124.967	18.531.229
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9.648.000			0,20	360.000	26%	2.602.080	900.000			3.502.800	3.002.400	20.015.280			188.151	1.008.806	126.101	18.691.222
6	Phạm Thị Hòa	4,89	8.802.000			0,15	270.000	28%	2.712.679	900.000	7%	616.140	3.390.849	2.906.442	19.598.110			186.012	992.066	124.006	18.296.024
7	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9.036.000				-	22%	1.987.920	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.797.320			166.359	881.914	110.239	16.639.808
8	Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9.036.000			0,20	360.000	23%	2.161.080	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.564.480			173.356	924.566	115.571	17.350.987
9	Trần T Bích Thảo	5,02	9.036.000				-	24%	2.168.640	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.978.040			168.070	896.371	112.046	16.801.553
10	Lê Thị Hà	5,36	9.648.000			0,15	270.000	28%	2.777.040	900.000		-	3.471.300	2.975.400	20.041.740			180.426	1.015.603	126.950	18.708.761
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	9.648.000				-	24%	2.315.520	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.134.720			178.453	967.082	118.935	17.878.590
12	Hà Thị Kim Dung	4,74	8.532.000	0,2	360.000		-	20%	1.706.400	900.000		-	2.986.200	2.559.600	17.044.200			153.576	818.072	102.394	15.969.168
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9.036.000			0,20	360.000	22%	2.067.120	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.470.520			171.947	917.050	114.631	17.266.892
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.088	15.422.976
15	Lê Thị Ánh	4,68	8.424.000				-	19%	1.600.560	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.400.180			150.366	801.965	100.246	15.347.581
16	Ngô Thị Tuyền	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.088	15.422.976
17	Bùi Thị Vân Thanh	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.088	15.422.976
18	Hoàng T Thu Hồng	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.088	15.422.976
19	Nguyễn Thị Nhung	4,34	7.812.000				-	19%	1.484.280	900.000		-	2.734.200	2.343.600	15.274.080			138.444	743.702	92.983	14.297.971
20	Hồ Quang Chung	3,99	7.182.000				-	20%	1.436.400	900.000		-	2.513.700	2.154.600	14.186.700			129.276	688.472	86.184	13.281.768
21	Đặng Quốc Lập	4,00	7.200.000				-	16%	1.152.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	13.832.000			125.280	668.160	83.520	13.035.040
22	Nguyễn Hương Giang	5,02	9.036.000				-	26%	2.349.360	900.000		-	3.162.600	2.710.800	18.158.780			170.780	910.829	113.854	16.963.297
23	Quảng Thị Xuân	4,00	7.200.000				-	17%	1.224.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	14.004.000			128.380	673.820	84.240	13.119.480

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										Tổng lương	NN		Các khoản thu			Thực lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%		N	St	1,5% BHYT	8% BHXH %BHTN				
				HS	Số tiền		%T	Số tiền		HS	Số tiền											
24	Trần Thị Ngọc	4,68	8.424.000					20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200			151.832	808.704	101.088	15.422.976		
25	Nguyễn Thị Yến	3,33	5.994.000	0,3	720.000	0,20	360.000		-	900.000		-		1.906.200	9.880.200			95.310	508.320	63.540	9.213.030	
26	Lò Văn Đức	2,66	4.788.000							900.000				1.436.400	7.124.400			71.820	383.040	47.880	6.621.660	
	Cộng	122,65	220.770.000		0	1.080.000	2	3.690.000	5	49.327.459	23.400.000	0	616.140	67.522.842	441.283.390	8	4.882.124	4.116.054	21.952.288	2.744.036	407.588.889	
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 1/2024																						
27	Hoàng Hữu Tùy	1,72	2.562.800							745.000				768.840	4.076.640			61.150	326.131	40.766	3.648.593	
28	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600						-	745.000				911.880	4.696.480			70.447	375.718	46.965	4.203.350	
	Cộng	122,65	226.372.400		0	1.080.000	2	3.690.000		49.327.459	24.890.000			74.876.949	69.203.562	450.056.510	8	4.882.124	4.247.661	22.664.138	2.831.767	415.440.832

Ghi chú: Hoàng Thị Minh Nghi ốm từ 03/1/2024 đến ngày 12/01/2024

Ngày 15 tháng 1 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Yến

